

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 37
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 07/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên	
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2022)
Ông Chen Yung Chan	Thành viên	
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên	
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên	
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2023



Số: 230223.003/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được lập ngày 23 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2023

T:(84) 24 3824 1990 | F:(84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2959-2020-002-1

Nguyễn Thị Nhân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		893.310.769.962	806.505.066.897
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	102.419.639.607	87.330.813.138
111	1. Tiền		31.558.792.846	33.047.285.444
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.860.846.761	54.283.527.694
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	543.483.366.046	522.894.143.903
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		543.483.366.046	522.894.143.903
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		191.018.812.565	158.309.502.735
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	130.115.754.241	119.684.330.777
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	57.021.409.630	35.860.491.753
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.256.774.195	5.987.578.710
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.375.125.501)	(3.222.898.505)
140	IV. Hàng tồn kho	9	23.638.271.601	21.196.397.518
141	1. Hàng tồn kho		23.638.271.601	21.196.397.518
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		32.750.680.143	16.774.209.603
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.149.299.429	2.365.067.177
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		30.506.073.982	14.409.142.426
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	95.306.732	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.166.095.239.195	983.050.317.054
220	II. Tài sản cố định		1.031.204.698.453	911.492.172.121
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	924.734.195.288	800.061.934.892
222	- Nguyên giá		2.323.331.165.736	2.111.543.299.604
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.398.596.970.448)	(1.311.481.364.712)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	106.470.503.165	111.430.237.229
228	- Nguyên giá		117.062.861.857	116.358.251.857
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.592.358.692)	(4.928.014.628)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	77.806.187.140	19.434.344.410
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		77.806.187.140	19.434.344.410
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	32.669.084.128	33.885.084.128
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.089.813.149	30.089.813.149
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.795.270.979	3.795.270.979
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.216.000.000)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.415.269.474	18.238.716.395
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	22.793.266.814	17.012.692.235
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	1.566.598.660	1.115.216.160
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		55.404.000	110.808.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.059.406.009.157	1.789.555.383.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 (đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		473.270.235.795	307.007.375.477
310	I. Nợ ngắn hạn		231.484.144.650	170.901.352.601
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	78.971.088.578	39.825.485.501
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		997.907.778	582.096.925
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	33.340.766.700	14.108.171.161
314	4. Phải trả người lao động		69.311.268.764	70.874.909.205
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.067.617.496	1.683.872.105
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.517.565.335	1.483.191.659
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	26.592.845.045	28.106.022.876
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.256.912.500	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.428.172.454	14.237.603.169
330	II. Nợ dài hạn		241.786.091.145	136.106.022.876
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	241.786.091.145	136.106.022.876
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.586.135.773.362	1.482.548.008.474
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.586.135.773.362	1.482.548.008.474
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		990.000.000.000	990.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		990.000.000.000	990.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(215.000.000)	(215.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		266.154.187.512	206.564.982.414
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		330.196.585.850	286.198.026.060
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		58.442.275.330	43.501.530.869
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		271.754.310.520	242.696.495.191
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.059.406.009.157	1.789.555.383.951

(*) Số liệu trên Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 01/01/2022 đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, theo đó tổng tài sản và tổng nguồn vốn tăng lên số tiền 5.454.776.359 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 37 - Số liệu so sánh)

Ngô Quốc Văn
Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.196.375.008.642	1.078.888.885.510
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.196.375.008.642	1.078.888.885.510
11	4. Giá vốn hàng bán	23	734.397.206.259	690.970.765.355
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		461.977.802.383	387.918.120.155
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	40.359.417.185	32.008.965.070
22	7. Chi phí tài chính	25	13.267.146.480	9.929.530.479
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.926.819.457	10.121.190.775
25	8. Chi phí bán hàng	26	17.087.041.587	9.654.547.806
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	134.731.130.376	91.635.453.840
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		337.251.901.125	308.707.553.100
31	11. Thu nhập khác	28	1.554.270.144	1.466.459.835
32	12. Chi phí khác	29	221.832.824	8.077.812.639
40	13. Lợi nhuận khác		1.332.437.320	(6.611.352.804)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		338.584.338.445	302.096.200.296
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	67.281.410.425	59.399.705.105
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(451.382.500)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>271.754.310.520</u>	<u>242.696.495.191</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.745	2.451

(*) Số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2021 đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước, theo đó Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 4.339.574.798 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 37 - Số liệu so sánh)

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	
			Năm 2022 VND	(đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		338.584.338.445	302.096.200.296
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		104.153.854.685	114.798.313.402
03	- Các khoản dự phòng		3.625.139.496	139.731.400
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.352.163.747)	(256.477.834)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(32.722.532.204)	(28.874.753.161)
06	- Chi phí lãi vay		8.926.819.457	10.121.190.775
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		421.215.456.132	398.024.204.878
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(29.173.520.671)	7.569.704.836
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.386.470.083)	(765.807.128)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.656.967.738	20.481.491.098
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.564.806.831)	(4.204.847.633)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.809.780.837)	(10.381.498.915)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(46.102.613.532)	(59.632.206.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.475.976.347)	(18.582.249.882)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		319.359.255.569	332.508.791.254
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(273.148.943.884)	(85.992.659.001)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.082.972.030	1.096.505.336
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(370.623.093.185)	(189.675.699.137)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		350.033.871.042	108.656.741.155
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(168.383.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	313.900.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.166.148.474	28.421.861.346
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(262.489.045.523)	(137.347.733.301)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		138.166.263.784	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(31.726.905.568)	(25.464.305.289)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(148.500.000.000)	(148.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.060.641.784)	(173.964.305.289)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.809.568.262	21.196.752.664
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		87.330.813.138	66.236.999.996
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		279.258.207	(102.939.522)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>102.419.639.607</u>	<u>87.330.813.138</u>

Ngô Quốc Văn

Người lập biểu

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 07/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 777 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 728 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển, bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Hỗ trợ lai dắt tàu biển; Bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hóa. Dịch vụ Logistics; Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán buôn, bán lẻ nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không hoạt động tại trụ sở); Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị (Không dập, cắt, gò, hàn và sơn tại trụ sở);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu nhà nước, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp Cảng Tiên Sa

Địa chỉ

Số 1 Yết Kiêu, Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng

Hoạt động kinh

Kinh doanh dịch vụ, hàng hóa

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Do hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm 99% tổng doanh thu của Công ty, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	325.610.453	684.460.569
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.233.182.393	32.362.824.875
- Các khoản tương đương tiền	70.860.846.761	54.283.527.694
	102.419.639.607	87.330.813.138

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 14 ngày đến 03 tháng có giá trị 70.860.846.761VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 0,2%/năm đến 6,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	543.483.366.046	-	522.894.143.903	-
	543.483.366.046	-	522.894.143.903	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 543.483.366.046VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,7%/năm đến 10,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2022				01/01/2022			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND		VND	%	VND		VND	%
Đầu tư vào Công ty liên kết		30.089.813.149	29.845.065.172	-		30.089.813.149	43.738.290.000	-	
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	DNL	19.907.661.902	29.845.065.172	-	45,1%	19.907.661.902	43.738.290.000	-	45,10%
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng		10.182.151.247		-	36,0%	10.182.151.247		-	36,00%
Đầu tư vào đơn vị khác		3.795.270.979	6.314.875.000	(1.216.000.000)		3.795.270.979	7.754.482.000	-	
- Công ty Cổ phần VIMC Logistic	VLG	2.000.000.000	3.216.000.000	(1.216.000.000)	1,41%	2.000.000.000	2.225.400.000	-	1,41%
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	MSB	1.795.270.979	3.098.875.000	-	0,016%	1.795.270.979	5.529.082.000	-	0,016%
		33.885.084.128	36.159.940.172	(1.216.000.000)		33.885.084.128	51.492.772.000	-	

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng và Công ty Cổ phần VIMC Logistic được xác định theo giá bình quân 30 ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày 31/12/2021 và 31/12/2022.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các Công ty liên kết

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ lai giết, hỗ trợ tàu biển

Các đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần VIMC	Hà Nội	Dịch vụ logistics, thương mại
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hà Nội	Cung ứng dịch vụ tín dụng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Vận tải biển VIMC	1.863.655.974	-	369.398.818	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	8.798.593	-	4.130.184	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	2.520.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	19.017.600	-	-	-
	1.893.992.167	-	373.529.002	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	7.520.960.278	-	7.154.794.965	-
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	5.984.401.641	-	6.223.516.456	-
- Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	2.610.483.982	-	6.800.052.480	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	5.411.000.276	-	4.568.857.837	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	4.167.278.718	-	2.944.044.371	-
- Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	2.335.853.219	(2.335.853.219)	2.335.853.219	(2.335.853.219)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại Đà Nẵng	5.156.863.714	-	154.817.614	-
- CMA-CGM SA C/O CMA-CGM VIET NAM JSC	3.138.341.300	-	2.606.879.858	-
- Donghong Logistics (Singapore) Pte, Ltd.	9.577.566.855	-	9.596.150.327	-
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd.	4.275.502.908	-	9.555.137.306	-
- Maersk A/S	19.050.696.910	-	10.363.363.910	-
- Wan Hai Lines Ltd	5.802.903.132	-	4.964.914.867	-
- Yang Ming Marine Transport Corporation	5.659.120.186	-	4.673.708.752	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.530.788.955	(902.886.282)	47.368.709.813	(750.659.286)
	128.221.762.074	(3.238.739.501)	119.310.801.775	(3.086.512.505)
	130.115.754.241	(3.238.739.501)	119.684.330.777	(3.086.512.505)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- BQLDA Chuyên ngành Hàng hải VIMC - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	890.486.162	-	1.329.743.850	-
	890.486.162	-	1.329.743.850	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần UNICO VINA	-	-	28.505.180.253	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	44.988.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	5.109.773.365	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	6.033.150.103	(136.386.000)	6.025.567.650	(136.386.000)
	56.130.923.468	(136.386.000)	34.530.747.903	(136.386.000)
	57.021.409.630	(136.386.000)	35.860.491.753	(136.386.000)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	60.000.000	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.275.652.200	-	4.862.240.500	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	47.547.063	-
- Tạm ứng	114.040.000	-	285.000.000	-
- Phải thu khác	807.081.995	-	792.791.147	-
	7.256.774.195	-	5.987.578.710	-
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên khác</i>				
- Các đối tượng khác	7.256.774.195	-	5.987.578.710	-
	7.256.774.195	-	5.987.578.710	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	2.335.853.219	-	2.335.853.219	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hàng hải Thiên Ý	729.600.742	218.880.223	859.758.528	429.879.264
+ Các đối tượng khác	639.934.858	111.383.095	549.841.022	92.675.000
	3.705.388.819	330.263.318	3.745.452.769	522.554.264

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	22.456.024.634	-	19.662.935.750	-
- Công cụ, dụng cụ	424.780.058	-	544.162.876	-
- Hàng hoá	757.466.909	-	989.298.892	-
	23.638.271.601	-	21.196.397.518	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án trung tâm Logistics tại Hòa Vang (*)	20.102.293.945	13.857.428.059
- Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5 (**)	54.380.522.311	2.136.052.248
- Dự án khác	3.323.370.884	3.440.864.103
	77.806.187.140	19.434.344.410

(*) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10/06/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (hiện đã chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics, chi tiết như sau:

- Diện tích khu đất là 200.000 m2 tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
- Thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày ký;
- Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistics theo đúng quy hoạch Tổng mặt bằng đã được phê duyệt;
- Tình hình dự án đã phát sinh đến ngày 31/12/2022 Công ty đã được giao đất, hoàn thành giải phóng mặt bằng và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Chi phí dự án đã phát sinh bao gồm: chi phí thuê đất, Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác.

(**) Chi tiết Dự án đầu tư Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4,5 như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng.
- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng bãi sau cầu 4 nhằm mục tiêu giúp cho công tác bốc xếp vận chuyển hàng hóa giữa cầu tàu, bãi và ngược lại được thuận lợi, nâng cao công suất bốc xếp của thiết bị tuyến bến, đáp ứng nhu cầu khai thác hàng hóa container ngày một tăng cao phù hợp quy hoạch, định hướng phát triển cảng.
- Quy mô đầu tư bao gồm: Hạng mục xây dựng kè sau cầu, kè bãi, san lấp ... và đầu tư thiết bị mới là 04 cần trục ERTG.
- Diện tích xây dựng: 59.884 m2 tại Bến cảng Tiên Sa, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 373.637.772.000 đồng.
- Tính đến thời điểm 31/12/2022 dự án đang thực hiện phần xây dựng, đối với máy móc thiết bị đầu tư 04 cần trục ERTG đang trong giai đoạn mua sắm. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2024.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng (đã điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.139.893.147.540	861.785.818.943	95.837.039.097	14.027.294.024	2.111.543.299.604
- Mua trong kỳ	824.642.442	157.303.951.794	27.724.312.988	6.483.627.085	192.336.534.309
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.825.236.708	-	-	-	30.825.236.708
- Thanh lý, nhượng bán	(401.930.027)	(10.495.883.949)	(385.000.000)	(91.090.909)	(11.373.904.885)
Số dư cuối kỳ	1.171.141.096.663	1.008.593.886.788	123.176.352.085	20.419.830.200	2.323.331.165.736
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	639.034.603.228	615.514.981.807	50.240.577.556	6.691.202.121	1.311.481.364.712
- Khấu hao trong kỳ	33.699.173.484	48.998.000.862	12.716.498.518	3.075.837.757	98.489.510.621
- Thanh lý, nhượng bán	(401.930.027)	(10.495.883.949)	(385.000.000)	(91.090.909)	(11.373.904.885)
Số dư cuối kỳ	672.331.846.685	654.017.098.720	62.572.076.074	9.675.948.969	1.398.596.970.448
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	500.858.544.312	246.270.837.136	45.596.461.541	7.336.091.903	800.061.934.892
Tại ngày cuối kỳ	498.809.249.978	354.576.788.068	60.604.276.011	10.743.881.231	924.734.195.288

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 286.962.560.565 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.011.828.614.693 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	103.081.178.057	13.277.073.800	116.358.251.857
- Mua trong kỳ	-	704.610.000	704.610.000
Số dư cuối kỳ	103.081.178.057	13.981.683.800	117.062.861.857
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4.928.014.628	4.928.014.628
- Khấu hao trong kỳ	283.377.228	2.276.005.576	2.559.382.804
- Tăng khác (*)	3.104.961.260	-	3.104.961.260
Số dư cuối kỳ	3.388.338.488	7.204.020.204	10.592.358.692
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	103.081.178.057	8.349.059.172	111.430.237.229
Tại ngày cuối kỳ	99.692.839.569	6.777.663.596	106.470.503.165

(*) Ngày 15/09/2022, Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố Đà Nẵng đã ký xác nhận điều chỉnh thời gian sử dụng đất lâu dài thành 50 năm, tại lô đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài thuộc dự án khu ven sông Hàn, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng kể từ ngày 17/11/2011. Theo đó, Công ty đã ra Quyết định thực hiện trích khấu hao số tiền 3.388.338.488 VND tương ứng giá trị quyền sử dụng đất trên là 14.168.861.500 VND kể từ năm 2011.

(**) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1011,1 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1388,9 m2, nguyên giá là 35.686.324.570 VND, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 116,4 m2, nguyên giá là 1.789.552.987 VND;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tính từ năm 2011 khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 424,6 m2, nguyên giá là 14.168.861.500 VND.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 51.436.439.000 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.449.700.000 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	969.184.634	1.284.122.799
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	949.520.560	864.968.081
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	230.594.235	215.976.297
	2.149.299.429	2.365.067.177
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	322.955.801	949.523.743
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	22.058.613.360	15.515.462.178
- Chi phí trả trước dài hạn khác	411.697.653	547.706.314
	22.793.266.814	17.012.692.235

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Quỹ Đầu tư Phát triển TP Đà Nẵng (*)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	12.106.022.876	12.106.022.876	10.592.845.045	12.106.022.876	10.592.845.045	10.592.845.045
	28.106.022.876	28.106.022.876	26.592.845.045	28.106.022.876	26.592.845.045	26.592.845.045
b) Vay dài hạn						
- Quỹ Đầu tư Phát triển TP Đà Nẵng (*)	140.000.000.000	140.000.000.000	138.166.263.784	20.380.172.639	257.786.091.145	257.786.091.145
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	24.212.045.752	24.212.045.752	-	13.619.200.707	10.592.845.045	10.592.845.045
	164.212.045.752	164.212.045.752	138.166.263.784	33.999.373.346	268.378.936.190	268.378.936.190
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(28.106.022.876)	(28.106.022.876)	(26.592.845.045)	(28.106.022.876)	(26.592.845.045)	(26.592.845.045)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	136.106.022.876	136.106.022.876			241.786.091.145	241.786.091.145

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTĐ ngày 21/07/2017
- + Mục đích vay: Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 2);
- + Thời hạn cấp tín dụng: 13 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm (theo Phụ lục số 01 ký ngày 07/07/2021);
- + Phương thức đảm bảo: Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017, phụ lục Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 11/01/2022;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 124.000.000.000 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 16.000.000.000 đồng.

- *Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HĐTD ngày 19/01/2022*
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí xây dựng và thiết bị của dự án Đầu tư xây dựng Khu bãi sau cầu cảng số 4,5 bến cảng Tiên Sa;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm;
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 03/2022/HĐTC ngày 11/01/2022;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 79.386.091.145 đồng.

- *Hợp đồng tín dụng số 18/2022/HĐTD ngày 26/12/2022*
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án 4 Cầu ERTG tại Cảng Tiên Sa;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 18 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm;
- + Phương thức đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 45/2022/HĐTC ngày 29/12/2022;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 54.400.000.000 đồng.

- (**) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng vay vốn nước ngoài số 67/HĐTDNN ngày 24/09/2002 với nội dung chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn 1999-2004;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 5 năm;
- + Lãi suất cho vay: 2%/ năm;
- + Phương thức đảm bảo: tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 60.022.920 JPY tương đương 10.592.845.045 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 10.592.845.045 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	7.261.800.166	7.261.800.166	7.357.563.914	7.357.563.914
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	9.581.359.027	9.581.359.027	5.124.021.377	5.124.021.377
	16.843.159.193	16.843.159.193	12.481.585.291	12.481.585.291
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	2.111.543.475	2.111.543.475	4.614.272.808	4.614.272.808
- Công ty TNHH NAVACO	2.502.061.676	2.502.061.676	4.500.144.398	4.500.144.398
- Công ty TNHH Quốc tế Tân Năng	-	-	1.059.520.000	1.059.520.000
- Công ty Cổ phần SamCo Vina	258.055.200	258.055.200	4.124.034.200	4.124.034.200
- Công ty TNHH Dịch vụ và Vận tải SaDaco	850.510.518	850.510.518	2.146.122.834	2.146.122.834
- Công ty Cổ phần Unico Vina	25.974.106.810	25.974.106.810	-	-
- Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	4.209.000.000	4.209.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tỉnh Phước	2.721.578.034	2.721.578.034	-	-
- Công ty TNHH Minh Hằng	4.359.858.000	4.359.858.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	19.141.215.672	19.141.215.672	10.899.805.970	10.899.805.970
	62.127.929.385	62.127.929.385	27.343.900.210	27.343.900.210
	78.971.088.578	78.971.088.578	39.825.485.501	39.825.485.501

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.512.992.662	67.281.410.425	46.102.613.532	31.691.789.555
- Thuế thu nhập cá nhân	3.595.178.499	14.646.077.634	17.792.679.268	448.576.865
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	29.118.887.778	27.918.487.498	1.200.400.280
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	14.108.171.161	111.050.375.837	91.817.780.298	33.340.766.700

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.221.871.725	1.104.833.105
- Trích trước chi phí nâng hạ cont, chi phí làm hàng	1.845.745.771	579.039.000
	3.067.617.496	1.683.872.105

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	847.447.896	694.328.059
- Bảo hiểm y tế	-	2.377.129
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.556.820
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	277.082	277.082
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.669.840.357	784.652.569
	2.517.565.335	1.483.191.659

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí trợ cấp mất việc làm)	2.256.912.500	-
	2.256.912.500	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	209.382.098.769	1.405.732.081.183
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	242.696.495.191	242.696.495.191
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(165.880.567.900)	(165.880.567.900)
Số dư cuối kỳ trước	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	286.198.026.060	1.482.548.008.474
Số dư đầu kỳ nay	990.000.000.000	(215.000.000)	206.564.982.414	286.198.026.060	1.482.548.008.474
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	271.754.310.520	271.754.310.520
Phân phối lợi nhuận	-	-	59.589.205.098	(227.755.750.730)	(168.166.545.632)
Số dư cuối kỳ nay	990.000.000.000	(215.000.000)	266.154.187.512	330.196.585.850	1.586.135.773.362

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 52/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối các kỳ trước		43.501.530.869
Kết quả kinh doanh sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông		238.356.820.393
Kết quả kinh doanh sau thuế đã điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (*)		242.696.495.191
Trích Quỹ đầu tư phát triển	24,55%	59.589.205.098
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,86%	19.068.545.632
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	0,25%	598.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	61,19%	148.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối		58.442.275.330

(*) Căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1205/TB-KTNN ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được điều chỉnh hồi tố tăng thêm 4.339.674.798 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2022 VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	742.500.000.000	75,00%	742.500.000.000	75,00%
Wan Hai Lines (Singapore) PTE LTD	200.806.000.000	20,28%	200.806.000.000	20,28%
Các cổ đông khác	46.694.000.000	4,72%	46.694.000.000	4,72%
	990.000.000.000	100%	990.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	277.082	277.082
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	148.500.000.000	148.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	148.500.000.000	148.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(148.500.000.000)	(148.500.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(148.500.000.000)	(148.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	277.082	277.082

d) Cổ phiếu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	266.154.187.512	206.564.982.414
	266.154.187.512	206.564.982.414

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Các cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND thành phố Đà Nẵng tại phường Thọ Quang, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng Biển. Diện tích khu đất thuê là 176.145 m², thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.

- Ngày 09 tháng 05 năm 2016, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất, để đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn II tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Theo quyết định này, Công ty tiến hành thuê 85.674 m² đất thuê để đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Tiên Sa - giai đoạn II. Thời gian thuê đất kể từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất: trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 về việc cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng hiện nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm Logistics tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Diện tích khu đất thuê là 200.000 m², thời gian thuê đất 50 năm kể từ ngày ký năm 2011, Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- USD	497.345,65	585.752,77
- JPY	44.000,00	44.000,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	23.489.565.880	16.061.983.651
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.172.885.442.762	1.062.826.901.859
	1.196.375.008.642	1.078.888.885.510
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	30.646.965.628	25.527.817.853

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.030.765.182	15.339.336.180
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	711.366.441.077	675.631.429.175
	734.397.206.259	690.970.765.355
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	139.428.161.576	144.502.413.949

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	25.396.674.174	21.358.907.846
Lãi bán các khoản đầu tư	-	176.453.979
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.242.886.000	6.242.886.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.367.693.264	3.974.239.411
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.352.163.747	256.477.834
	40.359.417.185	32.008.965.070
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan	6.182.886.000	6.182.886.000

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.926.819.457	10.121.190.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.124.327.023	1.047.005.704
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.216.000.000	(1.238.666.000)
	13.267.146.480	9.929.530.479

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	123.717.362	247.728.926
Chi phí khác bằng tiền	16.963.324.225	9.406.818.880
	17.087.041.587	9.654.547.806

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.907.540.390	2.227.749.899
Chi phí nhân công	65.951.494.176	52.078.156.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.377.003.016	2.103.325.386
Chi phí dự phòng	152.226.996	1.378.397.400
Thuế, phí, lệ phí	527.724.171	558.515.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.227.442.949	595.625.188
Chi phí khác bằng tiền	58.587.698.678	32.693.683.891
	134.731.130.376	91.635.453.840

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.082.972.030	1.096.505.336
Thu nhập khác	471.298.114	369.954.499
	1.554.270.144	1.466.459.835

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ủng hộ quỹ vaccine covid	-	8.000.000.000
Các khoản bị phạt	221.832.824	77.812.639
	221.832.824	8.077.812.639

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	338.584.338.445	302.096.200.296
Các khoản điều chỉnh tăng	4.065.599.679	1.145.211.229
- Chi phí không hợp lệ	3.145.295.649	677.812.639
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	920.304.030	467.398.590
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.242.886.000)	(6.242.886.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.242.886.000)	(6.242.886.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	336.407.052.124	296.998.525.525
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	67.281.410.425	59.399.705.105
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.512.992.662	10.745.493.557
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(46.102.613.532)	(59.632.206.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	31.691.789.555	10.512.992.662

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.566.598.660	1.115.216.160
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.566.598.660	1.115.216.160

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(451.382.500)	-
	(451.382.500)	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	271.754.310.520	242.696.495.191
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	271.754.310.520	242.696.495.191
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	99.000.000	99.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.745	2.451

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.346.977.711	44.395.306.487
Chi phí nhân công	261.775.340.377	251.035.457.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	104.153.854.685	114.798.313.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.445.534.016	255.911.423.379
Chi phí khác bằng tiền	192.493.671.433	126.120.266.410
	886.215.378.222	792.260.767.001

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	2.579.270.979	2.579.270.979
	-	-	2.579.270.979	2.579.270.979
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	3.795.270.979	3.795.270.979
	-	-	3.795.270.979	3.795.270.979

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.419.639.607	-	-	102.419.639.607
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.997.402.935	-	-	133.997.402.935
Các khoản cho vay	543.483.366.046	-	-	543.483.366.046
	779.900.408.588	-	-	779.900.408.588
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.330.813.138	-	-	87.330.813.138
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.449.010.982	-	-	122.449.010.982
Các khoản cho vay	522.894.143.903	-	-	522.894.143.903
	732.673.968.023	-	-	732.673.968.023

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	26.592.845.045	241.786.091.145	-	268.378.936.190
Phải trả người bán, phải trả khác	81.488.653.913	-	-	81.488.653.913
Chi phí phải trả	3.067.617.496	-	-	3.067.617.496
	111.149.116.454	241.786.091.145	-	352.935.207.599
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	28.106.022.876	20.106.022.876	116.000.000.000	164.212.045.752
Phải trả người bán, phải trả khác	41.308.677.160	-	-	41.308.677.160
Chi phí phải trả	1.683.872.105	-	-	1.683.872.105
	71.098.572.141	20.106.022.876	116.000.000.000	207.204.595.017

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	138.166.263.784	138.166.263.784
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	31.726.905.568	25.464.305.289

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
BQLDA chuyên ngành hàng hải VIMC - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - Chi nhánh Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	30.646.965.628	25.527.817.853
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	8.515.525.355	3.706.093.341
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	5.920.944.018	6.940.641.984
- Công ty Vận tải biển VIMC	9.081.453.135	9.693.252.471
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng Hải Đà Nẵng	6.442.757.120	5.168.025.057
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	10.290.000	19.805.000
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	675.996.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải - Chi nhánh Hà Nội	10.200.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	139.428.161.576	144.502.413.949
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	75.055.935.765	79.041.186.559
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	64.372.225.811	65.461.227.390
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - VIMC	25.200.000	-
- BQLDA chuyên ngành hàng hải VIMC - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	1.355.733.600	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	6.182.886.000	6.182.886.000
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	2.915.886.000	2.915.886.000
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	3.267.000.000	3.267.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	111.375.000.000	111.375.000.000
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	111.375.000.000	111.375.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Nguyễn Đình Chung	120.000.000	54.383.333
- Ông Trần Lê Tuấn	1.470.613.236	1.447.802.156
- Ông Dương Đức Xuân	1.075.144.219	1.019.597.286
- Ông Lê Quảng Đức	1.083.512.657	1.098.865.638
- Ông Phan Bảo Lộc	998.840.844	923.603.058
- Ông Vũ Quyết Thắng	32.000.000	78.000.000
- Mr Chen Yung Chan	96.000.000	78.000.000
- Ông Tô Minh Thúy	96.000.000	54.383.333
- Bà Hoàng Ngọc Bích	96.000.000	54.383.333
- Ông Nguyễn Hoài An	64.000.000	-
- Ông Nguyễn Quang Dũng	-	23.616.667
- Bà Nguyễn Thị Yến	-	23.616.667
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Bà Phan Thị Nhị Hà	96.000.000	78.000.000
- Bà Trần Thị Kiều Oanh	60.000.000	54.000.000
- Ông Nguyễn Quang Phát	707.266.327	649.128.538

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

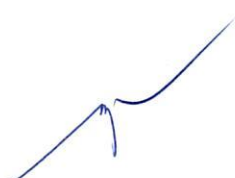
Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ theo Thông báo kết quả Kiểm toán Nhà nước số 1205/TB-KTNN ngày 30/12/2022. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chi tiết các nguyên nhân điều chỉnh như sau:

- (1) Tăng tài sản, tăng khấu hao do một số công trình sửa chữa đủ điều kiện ghi nhận tăng tài sản
- (2) Giảm khấu hao một số tài sản do trích không đúng theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC
- (3) Chi phí trả trước dài hạn tăng do phân bổ chi phí sửa chữa tài sản không nhất quán
- (4) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và Lợi nhuận sau thuế tăng do chi phí thay đổi
- (5) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng do các nguyên nhân điều chỉnh nêu trên
- (6) Các chỉ tiêu: Giá vốn hàng bán, chi phí thuế TNDN thay đổi do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên.
- (7) Các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gồm: Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, tăng giảm chi phí trả trước, tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác tăng/giảm do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên.

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
(1) Tài sản cố định hữu hình	221	797.465.091.900	800.061.934.892	2.596.842.992
- Nguyên giá	222	2.109.873.121.423	2.111.543.299.604	1.670.178.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.312.408.029.523)	(1.311.481.364.712)	(926.664.811)
(2) Chi phí trả trước dài hạn	261	14.154.758.868	17.012.692.235	2.857.933.367
(3) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12.993.069.600	14.108.171.161	1.115.101.561
(4) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	281.858.351.262	286.198.026.060	4.339.674.798
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh				
(5) Giá vốn hàng bán	11	696.425.541.714	690.970.765.355	(5.454.776.359)
(6) Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	58.284.603.544	59.399.705.105	1.115.101.561

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
(7) Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	115.724.978.213	114.798.313.402	(926.664.811)
(8) Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1.346.914.266)	(4.204.847.633)	(2.857.933.367)
(9) Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(84.322.480.820)	(85.992.659.001)	(1.670.178.181)



Ngô Quốc Văn
Người lập biểu
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2023



Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

